

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	01-04
1. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	05-06
1. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	07-08
1. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09-19

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
đã cập nhật theo số kiểm
toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tự động link số	
			30-6-2024	01-01-24
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.561.881.029	44.263.342.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	922.279.700	393.812.343
1. Tiền	111		922.279.700	393.812.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.565.385.023	42.240.955.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	616.585.783	11.339.919.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.350.954.440	28.286.266.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		597.844.800	2.614.770.067
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.440.557.435	1.519.497.600
1. Hàng tồn kho	141	V,3	4.440.557.435	1.519.497.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		633.658.871	109.077.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		614.333.431	39.593.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.325.440	69.483.079
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN
 đã cập nhật theo số kiểm
 toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tự động link số	
			30-6-2024	1-1-2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	32.933.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	32.933.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	32.933.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.561.881.029	44.296.275.897

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN
 đã cập nhật theo số kiểm
 toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tự động link số	
			30-6-2024	01-01-24
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.565.497.835	44.453.283.122
I. Nợ ngắn hạn	310		10.565.497.835	44.453.283.122
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.4	1.396.474.747	11.490.395.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.5	3.472.636.276	2.447.395.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	835.730.648	617.186.277
4. Phải trả người lao động	314	V.7	237.562.248	314.198.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		923.460.210	1.073.355.434
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		263.456.306	110.911.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.436.177.400	28.399.840.644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN
đã cập nhật theo số kiểm
toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tự động link số	
			30-6-2024	01-01-24
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.8	996.383.194	(157.007.225)
I. Vốn chủ sở hữu	410		996.383.194	(157.007.225)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.670.872.657	5.670.872.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(156.874.489.463)	(158.027.879.882)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(158.027.879.882)	(158.027.879.882)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.153.390.419	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.561.881.029	44.296.275.897

Nguyễn Kiều Trinh
Người lập biểu

Tp. Quy Nhơn, Việt Nam
Ngày 30 tháng 06 năm 2024



Đào Quang Trung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.171.197.195	15.576.156.036	7.692.966.031	32.230.976.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.171.197.195	15.576.156.036	7.692.966.031	32.230.976.826
4. Giá vốn hàng bán	11		3.086.575.004	14.432.376.962	4.170.671.379	31.286.269.762
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.084.622.191	1.143.779.074	3.522.294.652	944.707.064
(20 = 10 - 11)			-			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		556.014	109.225	684.477	227.818
7. Chi phí tài chính	22		-	-	228.507.716	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	228.507.716	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	43.451.600	-	24.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	992.529.370	196.467.559	1.883.240.006	311.337.269
Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.092.648.835	903.969.140	1.411.231.407	609.597.613
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))			-			
11. Thu nhập khác	31		252	300	252	300
12. Chi phí khác	32		9.941.156	2.143.000	21.175.916	2.143.000
Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(9.940.905)	(2.142.700)	(21.175.664)	(2.142.700)
13. - 32)						
Tổng lợi nhuận (lỗ) kê toán trước thuế	50		1.082.707.931	901.826.440	1.390.055.743	607.454.913
(50 = 30 + 40)			-			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	174.095.426	236.665.324	174.095.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.082.707.931	727.731.014	1.153.390.419	433.359.487
(60 = 50 - 51 - 52)			-			
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	71	48	76	28
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	71	48	76	28
19. phiếu						



Nguyễn Kiều Trinh
Người lập biểu
Tp. Quy Nhơn, Việt Nam
Ngày 30 tháng 06 năm 2024



Đào Quang Trung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.153.390.419	916.468.713
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.153.390.419	916.468.713
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		36.725.728.299	(8.013.884.570)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.921.059.835)	(5.692.193.235)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.924.122.043)	13.971.575.561
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(541.806.239)	(17.591.723)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.492.130.601	1.164.374.746
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(24.963.663.244)	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.963.663.244)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		528.467.357	1.164.374.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		393.812.343	11.254.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	922.279.700	1.175.629.441

Nguyễn Kiều Trinh

Người lập biểu

Tp. Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2024



Đào Quang Trung

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp, và đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 28 tháng 08 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, khai khoáng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Thương mại, mua bán vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2023, Công ty tiến hành xoá các khoản nợ phải thu, giảm tài sản cố định, tài sản dở dang dài hạn, bù trừ và xoá các khoản nợ phải trả. Việc này ảnh hưởng nhiều tới số liệu trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

Công ty có hoạt động chính là thương mại. Hoạt động này mới được khôi phục và tiếp tục đẩy mạnh để phục hồi và phát triển Công ty.

6. Cơ cấu lại nhân sự**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty chỉ có Công ty mẹ và 02 Chi nhánh là Chi nhánh Hồ Chí Minh - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: **4100577172-003** Đăng ký lần đầu ngày 25/04/2023, Chi nhánh Hà Nội- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4100577172-004 ; Hạch toán độc lập và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: số 69 đường Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ: Số: 132 Mai Hắc Đế, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**3.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	22 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

30-6-2024

01-01-24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Tiền	922.279.700	393.812.343
Tiền mặt	27.883.014	292.023.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	894.396.686	101.788.496
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	922.279.700	393.812.343

2. Phải thu của khách hàng

	30-6-2024		01-01-24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	616.585.783	-	11.339.919.535	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vật Liệu Xây Dựng Phát Đạt	-	-	10.713.771.720	-
Phải thu khác đối tượng khác	96.282.650		626.147.815	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Gia T&T	27.719.999	-		-
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Sản Phẩm Việt	34.160.000	-		-
Công Ty TNHH Tư Vấn - Xây Dựng Hưng Nghiệp	16.085.000	-		-
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Nam Khang	16.085.001	-		-
Công Ty Cổ Phần Sự Kiện Bến Thành	16.585.000	-		-
Công Ty TNHH Vina Aspire	16.085.000			
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Nam Thăng	32.170.000			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Phước Khánh	13.868.678			
Công Ty TNHH Việt Thăng Long	32.170.000			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xây Dựng Quý Vượng	16.085.000			
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Apg	299.289.455			
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	616.585.783	-	11.339.919.535	-
(*)				
3. Trả trước cho người bán	30-6-2024		01-01-24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.350.954.440	-	28.286.266.081	-
Công Ty TNHH Tâm Chấn	271.686.448		285.035.050	
An Trường Thịnh	2.574.000		232.622.941	
Công Ty TNHH Miwa Việt Nam	285.035.050		149.941.390	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Trọng Nghĩa	36.387.090			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Điện Máy Phú Sĩ	7.270.000	-	-	
Công Ty TNHH Nnm Group	88.332.300	-		
Công ty Cổ phần BĐS xây Phải trả khác	392.140.257		27.597.200.000	
			21.466.700	
Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Quảng Lập Phát	467.529.295			
Công Ty Cổ Phần Bđs Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	2.800.000.000			
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước				
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng	4.350.954.440	-	28.286.266.081	-
4. Phải thu khác	30-6-2024		01-01-24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	597.844.800	-	2.614.770.067	-
Ký cược, ký quỹ	22.680.000	-	22.680.000	-
Tạm ứng	562.436.800	-	2.590.450.067	-
Ứng tiền lương	-	-	-	-
Phải thu khác	12.728.000	-	1.640.000	-
Ký quỹ, ký cược tiền thuê văn phòng				
	-	-	-	-
Cộng	597.844.800	-	2.614.770.067	-
3 Hàng tồn kho	30-06-24		01-01-24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.272.715	-	1.430.547.112	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	88.950.488	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng hóa dở dang	4.375.284.720	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	4.440.557.435	-	1.519.497.600	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

4 Chi phí trả trước		30-06-24	01-01-24
a. Ngắn hạn		614.333.431	39.593.958
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		614.333.431	39.593.958
b. Dài hạn		-	32.933.234
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		-	32.933.234
Cộng		614.333.431	72.527.192

5 Phải trả người bán		30-6-2024	01-01-24
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.396.474.747	1.396.474.747	11.490.395.341
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Apg	282.272.727	282.272.727	-
Phải trả khác	1.097.812.020	1.097.812.020	-
Phải trả nhà cung cấp Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam.	-	-	602.821.833
Công Ty Cổ Phần Apg Capital	16.390.000	16.390.000	165.367.997
b. Dài hạn	-	-	-
Cộng	1.396.474.747	1.396.474.747	11.490.395.341

6 Người mua trả tiền trước		30-06-24	01-01-24
a. Ngắn hạn		3.472.636.276	2.447.395.809
Công ty CP Đá ốp lát Hưng Thịnh		200.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Phước Khánh		13.868.678	207.662.441
Các đối tượng khác Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam		1.221.402.689	1.782.750.368
		2.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Bệnh Viện Mắt			237.164.909	-
b. Dài hạn			-	-
Khách hàng trong nước				
Khách hàng nước ngoài				
Bà Nguyễn Thị Bích Nga				456.983.000
Cộng			3.472.636.276	2.447.395.809
7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01-01-24	Số phải nộp trong kỳ	Số được giảm / tăng trong kỳ	30-6-2024
Thuế được khấu trừ	69.483.079			19.325.440
Thuế giá trị gia tăng	69.483.079		50.157.639	19.325.440
Chi thừa thuế			-	-
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	241.877.272	566.441.521	703.402.090	104.916.703
Thuế thu nhập cá nhân	326.739.873	155.359.854	36.520.238	445.579.489
Thuế TNDN phải nộp	48.569.132	236.665.324	-	285.234.456
Cộng	617.186.277	958.466.699	739.922.328	835.730.648
8 Phải trả người lao động			30-6-2024	01-01-24
Ngắn hạn				
Lương phải cho CBNV (*)			237.562.248	314.198.117
Cộng			237.562.248	314.198.117
<i>(*) theo quy chế nội bộ của công ty, tiền lương sẽ được chi trả vào ngày 10 hàng tháng</i>				
9 Chi phí phải trả ngắn hạn			30-6-2024	01-01-24
a. Ngắn hạn			923.460.210	1.073.355.434
Trích trước chi phí lãi vay			923.460.210	1.073.355.434
Các khoản trích trước khác				-
b. Dài hạn				
Cộng	-	-	923.460.210	1.073.355.434
9 Phải trả ngắn hạn khác			30-6-2024	01-01-24
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			29.888.000	4.460.000
Các khoản phải trả bảo hiểm			61.472.000	6.900.000
Phải trả khác			172.096.306	99.551.500
b. Dài hạn				
Cộng	-	-	263.456.306	110.911.500
<i>(*) theo quy chế nội bộ của công ty, tiền lương sẽ được chi trả vào ngày 10 hàng tháng</i>				
10 Vay và nợ thuê tài chính				
	01-01-24	Số tiền vay trong kỳ	Số đã trả vay trong kỳ	30-6-2024
Khoản tiền đi vay				
Vay cá nhân				
Cá nhân	28.399.840.644	9.496.186.400	34.459.849.644	3.436.177.400
	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Vay tổ chức

Cộng	28.399.840.644	9.496.186.400	34.459.849.644	3.436.177.400
(**)				

11 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	152.200.000.000	5.670.872.657	(158.028.165.882)	(157.293.225)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.390.055.743	1.390.055.743
Giảm khác			48.855.132	48.855.132
Số dư tại ngày 30/06/2024	152.200.000.000	5.670.872.657	(156.589.255.007)	1.281.617.650

b. Cổ phiếu

	30-6-2024	01-01-24
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.220.000	15.220.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	30-6-2024	01-01-24
Quỹ đầu tư phát triển	5.670.872.657	5.670.872.657
Cộng	5.670.872.657	5.670.872.657

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	5.171.197.195	15.576.156.036
Cộng	5.171.197.195	15.576.156.036

2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.171.197.195	15.576.156.036
Cộng	5.171.197.195	15.576.156.036

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.086.575.004	14.432.376.962
Cộng	3.086.575.004	14.432.376.962

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Lãi tiền gửi	556.014	109.225
Cộng	556.014	109.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng(*)	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ		24.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	19.451.600
Chi phí bằng tiền khác		
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	-	43.451.600
<i>(*) Điều chỉnh do trích thừa</i>		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	723.544.245	146.079.950
Chi phí vật liệu, bao bì	-	
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.448.898	825.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	244.444	-
Thuế, phí, lệ phí	1.376.061	1.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.100.673	14.553.181
Chi phí bằng tiền khác	6.815.049	34.008.881
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
Cộng	992.529.370	196.467.559
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.082.707.931	901.826.440
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập	(158.916.737.631)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Chi phí không hợp lý</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(158.916.737.631)	-
+ <i>Chuyển lỗ từ các kỳ trước</i>	(158.916.737.631)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(157.834.029.700)	901.826.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.</i>		
8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.082.707.931	727.731.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.082.707.931	727.731.014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.220.000	15.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	48

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Không phát sinh

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Nguyễn Hữu Phú

Nguyễn Anh Thông

Võ Quý Lâm

Nguyễn Đồng Giang

Đào Quang Trung

Đỗ Minh Đức

Nguyễn Anh Tuấn

Công ty CPCK APG

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT (Không điều hành)

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 21/03/2024)

Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023, miễn nhiệm ngày 25/05/2024)

Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/05/2024); Tv. HĐQT (Trúng cử ngày 25/05/2024)

Thành viên HĐQT (Trúng cử ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT (Trúng cử ngày 25/05/2024); CT. UBKT

Ông Võ Quý Lâm là TV HĐQT APG

Ông Nguyễn Hữu Phú là Tv. HĐQT

Ông Đỗ Minh Đức là Tv. HĐQT, Tv. UBKT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CTCP GKM Holdings

Ông Nguyễn Hữu Phú là Tv. HĐQT, TGD

Ông Đỗ Minh Đức là Tv. HĐQT, CT. UBKT

Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An

Ông Nguyễn Anh Thông là CT. HĐQT

CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

Ông Võ Quý Lâm là Tv. HĐQT

Công ty TNHH Digicash Việt Nam

Ông Võ Quý Lâm là Giám đốc

CTCP Đầu tư và Tư vấn IDG Capital Blockchain Việt

Ông Võ Quý Lâm là GD Tài chính

CTCP Power Trade, ATG đầu tư góp vốn theo Nghị quyết HĐQT số 1412/2023/NQ-HĐQT/ATG

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngoại trừ Tổng Giám Đốc, trong kỳ kế toán quý 2 năm 2024 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản lương, thưởng nào.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ kế toán quý 2 năm 2024, Công ty không phát sinh kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng và có phát sinh các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy nền kinh tế khó khăn và có sự chuẩn bị cho các dự án sắp tới theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh : 1,082,707,931 VND trong Quý 2 năm 2024 và lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 156,589,255,007 VND. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là 528,467,357 VND. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp để bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng,

Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong năm tới.

Nguyễn Kiều Trinh

Người lập biểu

Tp. Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2024



Đào Quang Trung

Tổng Giám Đốc